VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

QUANG TẾ

SHEET 6145 IV
SERIES L7014

HUE OC 0.5 KM. · QUI NHAN 2.0 KM. · NHAM XA 1.5 KM.

THACH LINH 9.2 KM. · GIA LA 4.9 KM. · CU LAM 0.9 KM. · BAO THAP 3.1 KM. · HOA COC 9.3 KM.

T R U N G P H Ầ N V I Ệ T N A M

T Ỉ N H H À T Ĩ N H

XÓM LÀNG CAM 1.2 KM. · XÓM HỒ 0.2 KM.

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẮU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 48
(NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-ĐIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO:
Director, Defense Mapping Agency, ATTN: PR, 8613 Lee Highway, Fairfax, VA 22031-2137

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution is authorized to the Department of Defense, U.S. DoD contractors, and to U.S. Government Agencies supporting DoD functions (by the authority of the Director, Defense Mapping Agency, 30 May 1990). Other requests shall be referred to Headquarters, DMA, ATTN: SOP. Destroy as: "For Official Use Only."

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỒ-TỪ

Ap	village
Dong	colline
Hoi	ruisseau
Ke, Khe	ruisseau
Lang	village
Ngan	rivière
Núi	montagne
Rao	ruisseau
Rú	colline
Sông	ruisseau
Xom	village

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus — Đường rộng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus — Đường cấn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3LANES 3VOIES 3LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *À toute saison, revêtement dur, une voie — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie — Đường cấn đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble — Đường đất*
- Cart track — *Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA*

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Voie normale, deux voies — Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Voie étroite, une voie — Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point — *Point géodésique — Điểm trắc-địa* △

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* *729 *729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Church; Christian shrine; School — *Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am*
Cemetery — *Cimetière — Nghĩa-địa*
Airfield: All weather; Seasonal — *Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa*
International boundary — *Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary — *Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh*
Road on levee — *Route en remblai — Đường đắp*
Levee; Wall — *Levée; Mur — Bờ đắp; Tường*
Sand — *Sable — Cát*
Area name — *Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm* HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Lac ou étang: Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
Masonry dam; Earthen dam — *Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất*
Rice; Swamp — *Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Terrain inondable — Đất có thể lụt*

Built-up area — *Agglomération — Thôn-thị*
Village — *Village — Làng*
Woods or brushwood — *Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm*
Plantation — *Plantation — Đồn-điền*
Nipa; Mangrove — *Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần*
Bridge — *Pont — Cầu*
Footbridge — *Passerelle — Cầu nhỏ*
Ferry — *Bac — Phà*
Ford — *Gué — Chỗ lội qua*
Large rapids — *Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Grandes chutes — Thác lớn*
Small falls — *Petites chutes — Thác nhỏ* Falls

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T ½° (10 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV

TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ

GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG

MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°12' (4 MILS; MILL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Hà Tĩnh

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6046 II	6146 III	6146 II
6045 I	6145 IV	6145 I
6045 II	6145 III	6145 II

L7015

Sheet 6145 IV falls within NE 48-7, 1501G. 1:250,000

HIGH
MEDIUM
LOW

GRID ZONE DESIGNATION
DESIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100 000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M.

WF

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 018000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 278

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrivez les lettres qui définissent le carré de 100 000m. où l'on se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point.

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG THẢM MỊT CHỈ MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE	THÍ DỤ:
If reporting beyond 5° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 5° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mênh danh khu kẻ ô:
		WF624321
		48QWF624321

WF 62 4 32 1

QUANG TẾ, VIETNAM

DMA STOCK NO. L701461454

ED. NO. 001